



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, TpHCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2018
(TOÀN CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402.294.135.917	397.593.976.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	117.382.589.388	130.669.262.417
1. Tiền	111		14.382.589.388	5.669.262.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	125.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.368.193.368	106.939.525.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	109.726.150.088	100.731.393.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.074.031.571	4.642.779.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.568.011.709	1.565.352.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		140.197.505.699	136.311.975.213
1. Hàng tồn kho	141	V.4	140.197.505.699	136.311.975.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.345.847.462	23.673.213.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.095.037.800	14.956.491
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.250.809.662	23.658.256.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375.614.449.116	379.094.515.044
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		294.671.425.415	300.221.564.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	264.158.656.159	269.505.658.818
- Nguyên giá	222		407.946.266.901	405.803.265.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143.787.610.742)	(136.297.607.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	30.512.769.256	30.715.905.913
- Nguyên giá	228		37.912.696.300	37.912.696.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.399.927.044)	(7.196.790.387)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.564.000	40.580.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	57.564.000	40.580.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.885.459.701	23.832.370.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	23.468.228.107	21.415.138.719
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	2.417.231.594	2.417.231.594
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		777.908.585.033	776.688.491.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		271.922.804.715	303.971.310.923
I. NỢ NGẮN HẠN	310		200.566.618.734	230.292.084.374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	132.885.276.921	131.431.547.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.843.867.970	18.100.926.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	10.321.603.431	10.968.974.457
4. Phải trả người lao động	314		15.153.850.188	43.624.274.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	18.464.223.442	12.086.157.970
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	11.121.513.877	9.365.707.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.776.282.905	4.714.496.238
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		71.356.185.981	73.679.226.549
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	11.034.983.601	13.536.983.601
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	5.321.202.380	5.142.242.948
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55.000.000.000	55.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị báo cáo :CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505.985.780.318	472.717.180.400
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.15	505.985.780.318	472.717.180.400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.536.599.015	53.536.599.015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.449.181.303	95.180.581.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.180.581.385	95.180.581.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.268.599.918	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		777.908.585.033	776.688.491.323

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập,

TP.KT.

Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Địa chỉ : Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức,

Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2015 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	575.999.080.150	491.310.763.471	575.999.080.150	491.310.763.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	4.368.718.449	14.829.245.943	4.368.718.449	14.829.245.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VL3	571.630.361.701	476.481.517.528	571.630.361.701	476.481.517.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VL4	465.607.160.289	391.618.354.306	465.607.160.289	391.618.354.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		106.023.201.412	84.863.163.222	106.023.201.412	84.863.163.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL5	1.151.931.616	1.519.101.636	1.151.931.616	1,519.101.636
7. Chi phí tài chính	22	VL6	994.819.441	1.214.409.782	994.819.441	1,214.409.782
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		962.500.000	1.001.260.538	962.500.000	1,001.260.538
8. Chi phí bán hàng	25	VL9	43.788.898.267	31.591.737.202	43.788.898.267	31,591.737.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL9	20.713.537.533	18.334.521.944	20,713.537.533	18,334.521.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		41.677.877.787	35.241.595.930	41,677.877.787	35,241.595.930
11. Thu nhập khác	31	VL7	19.072.250	37.660.000	19,072.250	37,660.000
12. Chi phí khác	32	VL8	111.200.139	93.779.894	111,200.139	93,779.894
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(92.127.889)	(56.119.894)	(92,127.889)	(56,119.894)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.585.749.898	35.185.476.036	41,585.749.898	35,185.476.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL11	8.317.149.980	7.037.095.207	8,317.149.980	7,037.095.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.268.599.918	28.148.380.829	33,268.599.918	28,148.380.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.027	869	1,027	869
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc,

Người lập,

TP.KT,

Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng



Cao Thành Tín Trang 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>41.585.749.898</i>	<i>35.185.476.036</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.9, 10	7.693.140.316	6.649.233.498
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(934.081.270)	(1.151.977.779)
- Chi phí lãi vay	06		962.500.000	1.001.260.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>49.307.308.944</i>	<i>41.683.992.293</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.030.351.147)	32.709.013.762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.885.530.486)	(16.480.849.142)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.883.977.419)	8.009.192.150
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.133.170.697)	501.178.374
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(43.757.559)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(9.120.299.436)	(15.889.318.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.938.213.333)	(2.850.263.455)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(1.684.233.574)</i>	<i>47.639.187.424</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,11	(12.545.651.000)	(31.408.077.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		943.211.545	1.136.443.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.602.439.455)	(30.271.633.377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	0	7.842.039.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	0	(24.415.466.704)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(16.573.427.704)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13.286.673.029)	794.126.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.669.262.417	128.261.720.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	117.382.589.388	129.055.847.182

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

TP.KT,

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất , bao bì ; kinh doanh xuất nhập khẩu ; kinh doanh bất động sản .
4. **Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc .

+ **Tên** : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix

Địa chỉ : 233 Nguyễn Trãi , Phường Thượng Đình , Quận Thanh Xuân , TP.Hà Nội

+ **Tên** : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ : A-6 , A-12 KCN Đại Đăng , Phường Phú Tân , TP. Thủ Dầu Một , Tỉnh Bình Dương

+ **Tên** : Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ : Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2 , Xã Ngọc Xá , Huyện Quế Võ , Tỉnh Bắc Ninh

+ **Tên** : Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ : LD-02.05, Tòa nhà Lexington , 67 Mai Chí Thọ , P. An Phú , Quận 2 , TP.HCM

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính

IV . Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : không có
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán .
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua , dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ .

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá thực tế .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính) :

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , vô hình , thuê tài chính : Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng . Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận .

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính . Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu .

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Công cụ , dụng cụ : được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

- Tiền thuê đất : được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa , dịch vụ đã sử dụng .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông .

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng hóa , thành phẩm : được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa , thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua , và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền , chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Tiền mặt	1.032.550.415	1.561.559.680
+ Tiền mặt VNĐ	568.858.235	1.097.867.500
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	463.692.180	463.692.180
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.350.038.973	4.107.702.737
+ Tiền gửi VNĐ	12.839.067.518	3.845.651.139
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	510.971.455	262.051.598
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	103.000.000.000	125.000.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	103.000.000.000	125.000.000.000
Cộng	117.382.589.388	130.669.262.417

(^) USD 20,454.00

(**) USD 22,453.44

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31.03.18		Đầu năm 01.01.18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	109.726.150.088	0	100.731.393.442	0
- Cty TNHH Dịch Vụ EB	2.427.805.450	0	3.286.826.835	0
- Liên Hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	32.749.311.331	0	35.541.241.330	0
- Cty TNHH Sản Xuất Hoàng Nam	7.107.395.000	0	4.366.000.000	0
- Cty CP DV TM TH Vincommerce	7.433.272.248	0	19.783.602.007	0
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	12.198.450.000	0	0	0
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	5.116.263.067	0	3.898.826.706	0
- Toyotsu Chemiplas Corporation	12.332.263.884	0	14.676.543.718	0
- Các khách hàng khác	30.361.389.108	0	19.178.352.846	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	1.912.374.200	0
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	0	0	1.912.374.200	0

3. Phải thu khác	Cuối kỳ 31.03.18		Đầu năm 01.01.18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.568.011.709	0	1.565.352.498	0
- Ký cược , ký quỹ	5.000.000	0	507.723.214	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu khác	1.563.011.709	0	1.057.629.284	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược , ký quỹ	0	0	0	0

4. Hàng tồn kho :	Cuối kỳ 31.03.18		Đầu năm 01.01.18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	1.015.568.400	0
- Nguyên liệu, vật liệu	69.804.900.715	0	70.212.514.181	0
- Công cụ, dụng cụ	2.971.043.722	0	3.213.162.439	0
- Chi phí SX , KD dở dang	199.289.155	0	263.468.214	0
- Thành phẩm	58.038.709.630	0	52.430.749.977	0
- Hàng hóa	9.183.562.477	0	9.176.512.002	0
Cộng	140.197.505.699	0	136.311.975.213	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Tài sản dở dang dài hạn :	Cuối kỳ 31.03.2018	Đầu năm 01.01.2018
a. Xây dựng cơ bản dở dang	57.564.000	40.580.000
+ Tư vấn lập báo cáo kiểm định kết cấu công trình Nhà điều hành công ty tại Thủ Đức	0	40.580.000
+ Tư vấn thiết kế thi công và lập dự toán công trình mở rộng khu vực đóng gói PX 2 tại Thủ Đức	57.564.000	0
Cộng	57.564.000	40.580.000

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đ.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	179.952.971.275	204.897.257.921	16.459.317.418	4.493.719.287		405.803.265.901
- Mua trong năm	0	1.116.000.000		809.610.000		1.925.610.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		217.391.000				217.391.000
- Thanh lý , nhượng bán						0
Số dư cuối năm	179.952.971.275	206.230.648.921	16.459.317.418	5.303.329.287	0	407.946.266.901
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	53.858.447.598	71.722.339.749	8.417.857.853	2.298.961.883		136.297.607.083
- Khấu hao trong năm	2.440.639.884	4.481.948.751	418.058.412	149.356.612		7.490.003.659
- GTCL thanh lý , nhượng bán						0
- Thanh lý , nhượng bán						0
Số dư cuối năm	56.299.087.482	76.204.288.500	8.835.916.265	2.448.318.495		143.787.610.742
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	126.094.523.677	133.174.918.172	8.041.459.565	2.194.757.404		269.505.658.818
- Tại ngày cuối năm	123.653.883.793	130.026.360.421	7.623.401.153	2.855.010.792		264.158.656.159

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đ.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	20.208.104.845	17.907.229.709	3.813.098.909	1.048.396.717		42.976.830.180
- Tại ngày cuối năm	20.454.450.300	17.907.229.709	3.813.098.909	1.048.396.717		43.223.175.635

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

7. Tăng , giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.912.696.300					37.912.696.300
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối năm	37.912.696.300			0		37.912.696.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.196.790.387					7.196.790.387
- Khấu hao trong năm	203.136.657					203.136.657
- Thanh lý , nhượng bán						
Số dư cuối năm	7.399.927.044			0		7.399.927.044
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	30.715.905.913			0		30.715.905.913
- Tại ngày cuối năm	30.512.769.256	0	0	0		30.512.769.256

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
a . Ngắn hạn	4.095.037.800	14.956.491
- Mua bảo hiểm tài sản	676.645.826	0
- Chi phí quảng cáo , truyền thông , hội nghị	1.470.427.155	0
- Công cụ , dụng cụ	751.164.000	0
- Tiền thuê đất kỳ 1	524.752.819	0
- Các khoản khác	672.048.000	14.956.491
b . Dài hạn	23.468.228.107	21.415.138.719
- Tiền thuê đất trong KCN Quế Võ - Bắc Ninh	15.439.635.000	15.537.975.000
- Tiền mua văn phòng ở Quận 2 (*)	3.808.677.219	3.831.081.090
- Tiền sửa chữa nhà VP tại Thủ Đức	1.671.087.000	0
- Công cụ , dụng cụ	1.602.022.670	1.248.797.560
- Các khoản khác	946.806.218	797.285.069

(*) : Hiện tại , nhà văn phòng ở Quận 2 chưa có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

9. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.18		Trong năm			Đầu năm 01.01.18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0	0

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.03.2018		Đầu năm 01.01.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	132.885.276.921	132.885.276.921	131.431.547.309	125.066.678.909
- Cty Hóa Chất Soft	31.060.326.000	31.060.326.000	26.299.205.614	26.299.205.614
- Cty TNHH UIC Việt Nam	17.080.262.230	17.080.262.230	11.364.120.268	11.364.120.268
- Gulf Polymers Distribution Company FZCO	7.429.020.300	7.429.020.300	0	0
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	6.565.598.600	6.565.598.600	6.364.868.400	0
- Các khách hàng khác	70.750.069.791	70.750.069.791	87.403.353.027	87.403.353.027
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	11.034.983.601	11.034.983.601	13.536.983.601	13.536.983.601
- Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	11.034.983.601	11.034.983.601	13.536.983.601	13.536.983.601
c. Phải trả người bán là các bên liên quan :	1.195.458.790	1.195.458.790	3.050.919.870	3.050.919.870
- Cty Vật Tư Và XNK Hòa Chất	180.920.850	180.920.850	293.091.150	293.091.150
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	349.866.000	349.866.000	1.989.339.000	1.989.339.000
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	93.270.340	93.270.340	240.674.520	240.674.520
- Cty TNHH I TV HC Cơ Bản Miền Nam	571.401.600	571.401.600	527.815.200	527.815.200

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.18	Số phải nộp quý I năm 2018	Số đã nộp quý I năm 2018	Số cuối kỳ 31.03.18
a. Phải nộp :				
I.THUẾ	10.968.944.457	19.678.657.891	20.325.958.917	10.321.643.431
- Thuế giá trị gia tăng	527.636.591	4.298.154.319	3.021.403.898	1.804.387.012
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	5.139.532.629	5.139.532.629	0
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	132.671.616	132.671.616	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.120.269.436	8.317.149.980	9.120.229.436	8.317.189.980
- Thuế thu nhập cá nhân	1.320.531.550	702.246.985	1.823.157.536	199.620.999
- Thuế tài nguyên	506.880	1.219.200	1.280.640	445.440
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	16.930.343	16.930.343	0
- Tiền thuê đất	0	1.064.752.819	1.064.752.819	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	110.900.139	110.900.139	0
- Các khoản phí, lệ phí	0			0
- Các khoản phải nộp khác	0	110.900.139	110.900.139	0
Cộng	10.968.944.457	19.789.558.030	20.436.859.056	10.321.643.431

12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	18.464.223.442	12.086.157.970
Cộng	18.464.223.442	12.086.157.970

13. Phải trả khác	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
a. Ngắn hạn :		
- Kinh phí công đoàn	600.836.556	246.883.756
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.520.677.321	9.118.823.356
Cộng	11.121.513.877	9.365.707.112
b. Dài hạn :		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.321.202.380	5.142.242.948
Cộng	5.321.202.380	5.142.242.948

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.417.231.594	2.417.231.594
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.417.231.594	2.417.231.594

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000			6.343.199.015		120.823.908.989	451.167.108.004
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						147.744.972.396	147.744.972.396
- Trích quỹ ĐTPT				47.193.400.000		(47.193.400.000)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(12.794.900.000)	(12.794.900.000)
- Chia cổ tức 2016 bằng tiền						(48.600.000.000)	(48.600.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2017 bằng tiền						(64.800.000.000)	(64.800.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	324.000.000.000	0	0	53.536.599.015	0	95.180.581.385	472.717.180.400
Số dư đầu năm nay	324.000.000.000	0	0	53.536.599.015	0	95.180.581.385	472.717.180.400
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						33.268.599.918	33.268.599.918
- Trích quỹ ĐTPT				0		0	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						0	0
- Chia cổ tức 2016 bằng tiền						0	0
- Tạm ứng cổ tức 2017 bằng tiền						0	0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	324.000.000.000	0	0	53.536.599.015	0	128.449.181.303	505.985.780.318

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	324.000.000.000	324.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

d. Cổ tức	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Quỹ đầu tư phát triển	53.536.599.015	53.536.599.015
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
a . Ngoại tệ các loại		
- USD	42.907,44	32.013,40
- EUR	0,00	0,00
b . Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi : hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	516.058.577.162	454.261.202.393
- Doanh thu hoạt động khác	59.940.502.988	37.049.561.078
Cộng	575.999.080.150	491.310.763.471

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
2. Các khoản giảm trừ	4.368.718.449	14.829.245.943
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	4.277.242.931	14.715.368.821
- Hàng bán bị trả lại	91.475.518	113.877.122
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	571.630.361.701	476.481.517.528
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	511.689.858.713	439.431.956.450
- Doanh thu hoạt động khác	59.940.502.988	37.049.561.078

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	407.942.645.000	356.267.723.643
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	57.664.515.289	35.350.630.663
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	465.607.160.289	391.618.354.306

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	951.401.444	1.179.320.912

- Lãi bán ngoại tệ	81.100.000	12.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỉ giá	119.430.172	327.780.724
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	1.151.931.616	1.519.101.636

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	962.500.000	1.001.260.538
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19.504.751	10.986.661
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	12.814.690	202.162.583
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	994.819.441	1.214.409.782

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	19.072.250	37.660.000
Cộng :	19.072.250	37.660.000

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý		
- Các khoản bị phạt	110.746.937	92.729.636
- Các khoản khác	453.202	1.050.258
Cộng :	111.200.139	93.779.894

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.713.537.533	18.334.521.944
- Chi phí nhân viên quản lý	10.227.093.451	9.674.816.007
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	1.332.578.459	921.933.432
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.354.938	957.049.323
- Thuế, phí và lệ phí	632.486.197	45.866.520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.734.459	2.286.272.423
- Các khoản chi phí khác	4.875.290.029	4.448.584.239

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	43.788.898.267	31.591.737.202
- Chi phí nhân viên	4.906.119.727	4.898.170.193
- Chi phí vật liệu, đồ dùng bán hàng	1.893.947.942	2.116.189.681
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	88.190.508	40.789.458
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	812.781.099	641.768.528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.655.621.819	10.662.550.922
- Các khoản chi phí khác	13.432.237.172	13.232.268.420

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.570.742.182	338.948.968.164
- Chi phí nhân công	38.536.473.650	38.727.018.886
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.693.140.316	6.649.233.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.656.462.255	20.049.675.752
- Chi phí khác bằng tiền	22.740.007.809	20.518.004.121
Cộng :	482.196.826.212	424.892.900.421

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.317.149.980	7.037.095.207
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.317.149.980	7.037.095.207

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2018	Số PS Quý I Năm 2017
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong quý 1 năm 2018 là 852 triệu đồng , quý 1 năm 2017 là 507 triệu đồng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công Ty Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công Ty Cổ Phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Công Ty trong cùng tập đoàn
- Công Ty TNHH 1 TV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	"
- Công Ty TNHH 1 TV Apatit Việt Nam	"
- Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	"
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	"
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	"
- Cty Hóa Chất Việt Trì	"

- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	"
- Cty CP BG Và Hóa Chất Đức Giang	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

*MUA HÀNG	QUÍ I NĂM 2018	QUÍ I NĂM 2017
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	1.510.893.000	6.932.534.000
+ Mua Sulfate , tripoly	1.510.893.000	6.932.534.000
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	1.480.384.000	1.138.482.000
+ Mua Javel	1.480.384.000	1.138.482.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	623.794.800	577.488.800
+ Mua Soude 32%	623.794.800	577.488.800
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	525.426.000	286.041.000
+ Mua Silicate	525.426.000	286.041.000
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	1.909.417.500	0
+ Mua Zeolite (VN)	1.909.417.500	0
TỔNG CỘNG	6.049.915.300	8.934.545.800

*BÁN HÀNG	QUÍ I NĂM 2018	QUÍ I NĂM 2017
KHÔNG PHÁT SINH		

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	0	1.912.374.200
TỔNG CỘNG	0	1.912.374.200

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 31.03.18	Đầu năm 01.01.18
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	180.920.850	293.091.150
+ Mua Silicate	180.920.850	293.091.150
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	349.866.000	1.989.339.000
+ Mua Sulfate , tripoly	349.866.000	1.989.339.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	93.270.340	240.674.520
+ Mua Soude 32%	93.270.340	240.674.520
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	571.401.600	527.815.200
+ Mua Javel	571.401.600	527.815.200
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	1.195.458.790	3.050.919.870

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan : việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2018			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	89.221.317.416	482.409.044.285	571.630.361.701
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.221.317.416	482.409.044.285	571.630.361.701
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.548.333.224	89.474.868.188	106.023.201.412
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(64.502.435.800)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			41.520.765.612
Doanh thu hoạt động tài chính			1.151.931.616
Chi phí tài chính			(994.819.441)
Thu nhập khác			19.072.250
Chi phí khác			(111.200.139)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.317.149.980)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			33.268.599.918
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			5.055.884.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	8.495.369.928
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2017			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	72.175.083.183	404.306.434.345	476.481.517.528
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.175.083.183	404.306.434.345	476.481.517.528
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.854.655.720	72.008.507.502	84.863.163.222
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(49.926.259.146)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.936.904.076
Doanh thu hoạt động tài chính			1.519.101.636
Chi phí tài chính			(1.214.409.782)
Thu nhập khác			37.660.000
Chi phí khác			(93.779.894)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.037.095.207)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			28.148.380.829
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.085.841.910
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			7.439.200.155
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

12/12/2017

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	125.629.200.278	594.862.153.161	720.491.353.439
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.417.231.594
Tổng tài sản			777.908.585.033
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	46.930.004.269	222.216.517.541	269.146.521.810
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			2.776.282.905
Tổng nợ phải trả			271.922.804.715
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	123.765.249.565	595.506.010.164	719.271.259.729
Tài sản phân bổ cho bộ phận			57.417.231.594
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
Tổng tài sản			776.688.491.323
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	51.493.221.580	247.763.593.105	299.256.814.685
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			4.714.496.238
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
Tổng nợ phải trả			303.971.310.923

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau :

- Lĩnh vực 01 : Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02 : Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau :

	QUÍ I NĂM 2018	QUÍ I NĂM 2017
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	511.689.858.713	439.431.956.450
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	59.940.502.988	37.049.561.078
Cộng	571.630.361.701	476.481.517.528

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	QUÍ I NĂM 2018	QUÍ I NĂM 2017		QUÍ I NĂM 2018	QUÍ I NĂM 2017
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	4.525.729.812	1.001.410.584	- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	644.941.457.882	645.610.354.122
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	530.154.188	84.431.326	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	75.549.895.557	54.432.955.766
Cộng	5.055.884.000	1.085.841.910		720.491.353.439	700.043.309.888

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau : rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường . Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp : thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	0	55.000.000.000		55.000.000.000
- Phải trả người bán	132.885.276.921	11.034.983.601		143.920.260.522
- Các khoản phải trả khác	28.984.900.763	5.321.202.380		34.306.103.143
Cộng	161.870.177.684	71.356.185.981	0	233.226.363.665
Số dư đầu năm				

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ		55.000.000.000		55.000.000.000
- Phải trả người bán	131.431.547.309	13.536.983.601		144.968.530.910
- Các khoản phải trả khác	21.204.981.326	5.142.242.948		26.347.224.274
Cộng	152.636.528.635	73.679.226.549	0	226.315.755.184

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm : rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	42.907,44		32.013,40	
- Phải thu khách hàng	695.222,20		721.701,37	
- Phải thu khác	0,00		0,00	18.591,11
- Phải trả người bán	(399.560,00)		(244.575,80)	(18.591,11)
- Các khoản phải trả khác	(242.654,24)	(2.135,64)	(213.339,24)	(2.135,64)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	95.915,40	(2.135,64)	295.799,73	(2.135,64)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động

theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.382.589.388	0	130.669.262.417		117.382.589.388	130.669.262.417
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0		0	0
Phải thu khách hàng	109.726.150.088	0	100.731.393.442		109.726.150.088	100.731.393.442
Các khoản phải thu khác	1.568.011.709	0	1.565.352.498		1.568.011.709	1.565.352.498
Cộng	228.676.751.185	0	232.966.008.357	0	228.676.751.185	232.966.008.357

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	143.920.260.522	144.968.530.910	143.920.260.522	144.968.530.910
Các khoản phải trả khác	34.306.103.143	26.347.224.274	34.306.103.143	26.347.224.274
Cộng	233.226.363.665	226.315.755.184	233.226.363.665	226.315.755.184

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

TP.KT,



Tổng Giám đốc,

Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín